

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12- 8 - 2022
V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Nhân

2. Bà Nguyễn Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 267/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú: Xóm T, xã P, huyện T, tỉnh N; Nơi cư trú: Số A3.5.11, nhà ở xã hội Becamex, tổ 6, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh B.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1986; hộ khẩu thường trú: Xóm T, xã P, huyện T, tỉnh N; Nơi cư trú: Số A3.5.11, nhà ở xã hội Becamex, tổ 6, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh B.

(Bà N vắng mặt và có đơn xin vắng mặt, ông H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 15/3/2022 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông H tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh N cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/5/2012. Mậu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2014, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông H thường xuyên uống rượu, xúc phạm, thậm chí đánh vợ, con. Bà đã cố gắng tiếp tục đời sống hôn nhân với ông H để hi vọng ông thay đổi nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng thêm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: Bà và ông H có một con chung là Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày: 29/8/2013. Hiện con chung đang sống với bà N. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại bà đang làm công nhân, có hợp đồng lao động. Mức lương theo hợp đồng lao động của bà là 5.865.300đ/tháng. Tuy nhiên bà còn được hưởng phụ cấp khác. Tổng thu nhập mỗi tháng từ 7.000.000đ – 8.000.000đ. Mức thu nhập này vẫn đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho 2 mẹ con. Thời gian khoảng 03 tháng vừa qua bà và ông H sống ly thân, với nguồn thu nhập như trên vẫn đảm bảo cuộc sống cho bà và cháu N, ông H cũng không phụ cấp gì cho bà và con trong thời gian qua. Bên cạnh đó, gia đình ngoại cũng phụ thêm về kinh tế cho bà.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản: Không có.

Theo bản tự khai ngày 18/5/2022, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Ông H thừa nhận ông và bà N tìm hiểu nhau được khoảng 02 năm thì tự nguyện tiến tới kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh N cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/5/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại tỉnh Bình Dương. Mậu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng 6/2014, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên thường bất hòa, bà N bỏ nhà đi một thời gian khoảng 08 tháng rồi vợ chồng mới về đoàn tụ. Khoảng năm 2017 vợ chồng bất hòa, bà N lại tự ý bỏ về quê, gửi con ở nhà ông bà ngoại, đi Hà Nội làm ăn nên ông H rất bức xúc. Được khoảng 01 năm thì về đoàn tụ và sinh sống tại Bình Dương. Tuy nhiên cuộc sống không hạnh phúc. Theo ông H, do tính chất công việc nên ông có uống rượu với bạn bè, bà N không tôn trọng ông nên xúc phạm bạn bè, khách hàng của ông, còn đăng những nội dung không hay lên mạng xã hội facebook nên ông có đánh bà N. Từ khoảng 01 tháng nay vợ chồng không còn sống chung, không ai thực hiện quyền và nghĩa vụ chung vợ chồng. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý. Lý do ông vẫn muốn đoàn tụ gia đình, con còn nhỏ dại.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh năm 2013. Hiện đang sống với bà N. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay ông H là chủ cơ sở sản xuất, thì công

cơ khí nhôm kính. Thu nhập bình quân hàng tháng trung bình từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ. Do tự mình hoạt động kinh doanh, lại nhờ tên của người khác đứng tên trên giấy phép kinh doanh nên ông H không có gì chứng minh thu nhập của mình. Hiện ông H sinh sống tại nhà trọ có địa chỉ như đã nêu trên đây.

Về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản: Vợ chồng không có nợ chung, nợ riêng.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ đối với ông Hòa tham gia phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông H vắng mặt không có lý do, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

** Tại bản lấy ý kiến của cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh N, cháu N trình bày:* Hiện nay cháu đang học lớp 3, trường Tiểu học D, phường T, thị xã B, tỉnh B. Cháu đang ở với mẹ, ba cháu ở riêng. Trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, mẹ là người chăm sóc, lo lắng cho cháu. Ba đi làm xa, thỉnh thoảng mới về nhà. Trường hợp ba mẹ sống riêng mỗi người một nơi cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ.

** Tại biên bản xác minh ngày 17/5/2022, đại diện Ban điều hành khu phố 6, phường T cung cấp:* Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H có cư trú tại khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh B. Ông H có cơ sở kinh doanh cửa sắt tại đường G9, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh B. Về tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông H thì địa phương không nắm rõ, ban lãnh đạo khu phố 6, phường T không nhận được bất kỳ trình báo gì về mâu thuẫn hôn nhân giữa bà N và ông H.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

Về việc giải quyết tranh chấp: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N; giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng; chăm sóc, về tài sản, nợ chung: không đặt ra xem xét; bà N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con, bị đơn ông Nguyễn Văn H hiện cư trú tại phường T, thị xã B, tỉnh B, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, tuy nhiên ông Hòa vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà N và ông H thống nhất có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh N vào ngày 07/5/2012, việc đăng ký kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông H là hôn nhân hợp pháp, đảm bảo điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Thời điểm bà N yêu cầu ly hôn thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực. Xét thấy, tại thời điểm yêu cầu ly hôn, hôn nhân giữa bà N, ông H đáp ứng đủ các điều kiện của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, do đó Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 làm căn cứ xem xét, giải quyết yêu cầu của bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà N yêu cầu ly hôn, ông H không đồng ý ly hôn. Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ông H thừa nhận vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn phát sinh từ khoảng tháng 6 năm 2014, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường bất hòa, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông H cũng trình bày do công việc nên có uống rượu với bạn bè, vợ chồng xích mích nhau, ông H có đánh bà N, từ khoảng 01 tháng nay vợ chồng ở riêng, không ai thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Như vậy, việc bà N trình bày vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn là có cơ sở. Ngoài ra, Tòa án đã triệu tập ông H tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa tuy nhiên ông H không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của bị đơn, không tham gia tố tụng tại Tòa án theo các Giấy triệu tập của Tòa án nên không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ giữa bà N và ông H được, điều đó cho thấy ông H không có thiện chí hàn gắn với bà N.

Như vậy, mâu thuẫn giữa bà N và ông H đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần cho bà N được ly hôn với ông H để hai bên sớm ổn định cuộc sống. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ chấp nhận, phù hợp theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà N và ông H có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh năm 2013. Bà N yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Ông H có ý kiến được nuôi con chung và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu N đã và đang sống chung

với bà N, bà N có thu nhập khoảng 7.000.000 đồng/tháng đủ để chăm lo chi phí sinh hoạt cho cháu N. Cháu N cũng có nguyện vọng được ở chung với mẹ. Ông H có yêu cầu nuôi con nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của ông H tốt hơn bà N. Do đó, việc giao con chung cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là cần thiết, bảo vệ được quyền lợi về mọi mặt của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con của bà N.

[4] Về cấp dưỡng: Bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy bà có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, việc bà không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản: Đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ tài sản: Bà N khai không có nợ chung, nợ riêng, không đề nghị xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[9] Đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 11, 12, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với bị đơn ông Nguyễn Văn H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh năm 2013 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

3. Về cấp dưỡng: Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết bà N, ông H được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản: Đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

5. Về nghĩa vụ tài sản: Đương sự khai không có, không xem xét giải quyết.

6. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0004929 ngày 15/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

7. Nguyên đơn, bị đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hoặc được niêm yết theo quy định.

8. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã P, huyện T, tỉnh N, số 17, quyển số 01/2012, khi có hiệu lực;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Nga

